

An Giang, ngày tháng năm 2026

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 06 THÁNG ĐẦU NĂM 2026
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BQLKKT ngày tháng năm 2026 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh An Giang công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 06 tháng đầu năm 2026 như sau:

Dvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực 6 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, thu dịch vụ khác				
I	Số thu phí, lệ phí, thu dịch vụ khác	20	45	225%	
1	Lệ phí	-	-		
2	Phí	20	45	225%	
-	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	20	45	225%	
3	Dịch vụ khác	-			
II	Chi từ nguồn thu phí, thu dịch vụ khác được để lại	-			
1	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280 - Khoản 338)	-			
2	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	-			
III	Số phí, lệ phí, thu dịch vụ khác nộp NSNN	20	45	225%	
1	Lệ phí	-			
2	Phí	20	45	225%	
-	Phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi	20	45	225%	
3	Dịch vụ khác	-			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	21.832	4.505	21%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	21.832	4.505	21%	
1	Chi quản lý hành chính (Loại 340 - Khoản 341)	10.615	3.776	36%	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	9.919	3.739	38%	
1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	379	-	0%	
1.3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	317	37	12%	
2	Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280 - Khoản 338)	9.393	249	3%	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.393	249	3%	
3	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường (Loại 250 - Khoản 278)	369	5	1%	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	369	5	1%	

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực 6 tháng năm 2026	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện 6 tháng năm 2026 nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
4	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070 - Khoản 085)	135	50	37%	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	135	50	37%	
5	Chi khác ngân sách (Loại 400 - Khoản 429)	1.320	425	32%	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.320	425	32%	
II	Nguồn vốn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Hữu Sương